

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 40 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--------------|
| Bà Trần Kim Liên | Chủ tịch |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Trường | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Trần Đình Long | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Quang Trường | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Quang Sáu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Trung | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2024) |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ | Thành viên |
| Ông Lương Ngọc Thái | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Trường

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-VINASEED ngày 01 tháng 01 năm 2024)

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số: *0262* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.570.751.426.710 | 1.366.015.856.357 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 336.968.792.188 | 478.493.214.743 |
| 1. Tiền | 111 | | 307.468.792.188 | 359.193.214.743 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 29.500.000.000 | 119.300.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 5.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 400.435.580.067 | 378.523.100.222 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 230.614.252.230 | 221.735.490.360 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 49.617.295.936 | 37.320.500.215 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 35 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 21.852.687.423 | 21.243.624.313 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.648.655.522) | (1.776.514.666) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 814.511.422.840 | 438.153.645.141 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 822.539.654.285 | 445.995.047.831 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | 9 | (8.028.231.445) | (7.841.402.690) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.835.631.615 | 10.845.896.251 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 5.826.595.059 | 5.824.558.856 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 4.576.980.974 | 2.456.787.710 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 3.432.055.582 | 2.564.549.685 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 847.633.495.602 | 855.149.036.315 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.000.000 | |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 5.000.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 733.777.143.144 | 742.942.954.919 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 511.028.465.405 | 523.176.916.064 |
| - Nguyên giá | 222 | | 936.523.710.773 | 923.514.523.187 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (425.495.245.368) | (400.337.607.123) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 222.748.677.739 | 219.766.038.855 |
| - Nguyên giá | 228 | | 269.971.210.219 | 264.407.935.393 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (47.222.532.480) | (44.641.896.538) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 10.138.255.269 | 10.584.021.116 |
| - Nguyên giá | 231 | | 13.495.325.692 | 13.350.617.119 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (3.357.070.423) | (2.766.596.003) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 19.660.778.550 | 7.733.246.245 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 19.660.778.550 | 7.733.246.245 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 26.061.735.380 | 26.061.735.380 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5 | 26.061.735.380 | 26.061.735.380 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 57.990.583.259 | 67.827.078.655 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 32.193.426.228 | 31.000.731.051 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 7.482.642.937 | 6.942.494.762 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 886.116.230 | 786.116.230 |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | 17 | 17.428.397.864 | 29.097.736.612 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.418.384.922.312 | 2.221.164.892.672 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.000.927.925.776 | 775.029.726.630 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 968.233.132.911 | 742.914.024.178 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 78.204.891.521 | 128.719.616.999 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 11.445.655.583 | 15.093.199.607 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 18.061.074.892 | 23.620.530.853 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13.008.446.677 | 21.637.130.952 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 18.648.609.180 | 20.144.933.061 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 456.063.636 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 215.530.831.939 | 194.183.399.442 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | 21 | 568.853.132.780 | 315.821.580.222 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 44.024.426.703 | 23.693.633.042 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 32.694.792.865 | 32.115.702.452 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.327.792.800 | 742.964.000 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 16 | 31.367.000.065 | 31.372.738.452 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.417.456.996.536 | 1.446.135.166.042 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 1.417.456.996.536 | 1.446.135.166.042 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 175.869.880.000 | 175.869.880.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 175.869.880.000 | 175.869.880.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 331.245.527.850 | 331.245.527.850 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 7.958.080.000 | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (50.000.000) | (50.000.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 559.608.511.252 | 509.428.844.839 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 252.921.868.078 | 339.877.961.131 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 162.260.665.364 | 117.227.833.537 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 90.661.202.714 | 222.650.127.594 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 89.903.129.356 | 89.762.952.222 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.418.384.922.312 | 2.221.164.892.672 |

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 1.067.663.289.051 | 926.319.700.729 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 85.293.895.170 | 93.792.954.258 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 25 | 982.369.393.881 | 832.526.746.471 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 26 | 673.567.193.994 | 569.013.745.192 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 308.802.199.887 | 263.513.001.279 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 12.577.087.981 | 7.386.638.897 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 17.992.954.962 | 17.835.933.532 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9.098.006.873 | 9.631.630.560 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 100.095.158.135 | 74.246.561.352 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 85.491.711.818 | 70.194.679.539 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 117.799.462.953 | 108.622.465.753 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.069.230.524 | 1.183.046.768 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.446.943.785 | 492.690.045 |
| 13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (1.377.713.261) | 690.356.723 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 116.421.749.692 | 109.312.822.476 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 22.326.969.997 | 16.288.895.901 |
| 16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 31 | (545.886.564) | (80.904.871) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 94.640.666.259 | 93.104.831.446 |
| Trong đó: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 91.101.075.807 | 90.544.057.128 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3.539.590.452 | 2.560.774.318 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 5.158 | 4.351 |


Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu


Phan Thế Tý
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND


| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 116.421.749.692 | 109.312.822.476 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ | 02 | 38.428.755.765 | 36.848.377.085 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 58.969.611 | (2.452.549.663) |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (448.189.931) | (103.189.501) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.649.821.118) | (6.600.101.479) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 9.098.006.873 | 9.631.630.560 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 154.909.470.892 | 146.636.989.478 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (25.420.758.543) | 57.948.995.074 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (376.544.606.454) | (268.789.347.251) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (86.834.007.501) | (67.218.800.522) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 45.599.612 | (3.475.422.550) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.818.778.071) | (10.345.813.768) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (30.348.980.682) | (5.974.692.712) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (24.553.399.398) | (31.372.308.689) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (396.565.460.145) | (182.590.400.940) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (26.508.627.175) | (40.505.194.017) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 283.000.000 | 75.846.944 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 60.000.000.000 | 5.800.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.818.301.555 | 7.186.609.695 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 37.592.674.380 | (29.442.737.378) |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 628.722.701.063 | 399.317.416.085 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (375.691.148.505) | (261.707.402.188) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (36.727.091.310) | (53.511.228.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 216.304.461.248 | 84.098.785.897 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (142.668.324.517) | (127.934.352.421) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 478.493.214.743 | 407.897.570.630 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.143.901.962 | 103.189.501 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 336.968.792.188 | 280.066.407.710 |


Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu


Phan Thế Tý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2021.

Công ty mẹ trực tiếp của Công ty và Công ty mẹ tối cao của Tập đoàn lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 665 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 675 người).

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>STT</u> | <u>Đơn vị trực thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|-------------------|---|--|
| 1. | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa | Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa |
| 2. | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình | Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình |
| 3. | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 4. | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên | Thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk |
| 5. | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam | Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam |
| 6. | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (*) | Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam |
| 7. | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội |
| 8. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Khoái Châu | Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên |
| 9. | Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội |
| 10. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển | Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh |
| 11. | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín | Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội |
| 12. | Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay | Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào |

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản, thời điểm hoàn tất thủ tục giải thể chi nhánh trong quý 3 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | | Hoạt động chính |
|------------------------------|--|--------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | |
| Công ty con trực tiếp | | | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây) | Hà Nội | 53,80% | 53,80% | 53,80% | 53,80% | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận |
| 2. | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Quảng Nam | 90,02% | 90,02% | 90,02% | 90,02% | Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ |
| 3. | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | Hồ Chí Minh | 96,41% | 96,41% | 96,41% | 96,41% | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại |
| 4. | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Hà Nam | 94,00% | 94,00% | 94,00% | 94,00% | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao |
| 5. | Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i) | Đồng Tháp | 98,92% | 100,0% | 98,92% | 100,0% | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản |

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | | Hoạt động chính |
|------------------------------|---|--------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|--|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | |
| Công ty con gián tiếp | | | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (ii) | Hồ Chí Minh | 80,73% | 83,74% | 80,73% | 83,74% | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị |
| 2. | Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (iii) | Đồng Tháp | 98,92% | 100% | 98,92% | 100% | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì |

- (i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.
- (ii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.
- (iii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác của Công ty là Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 48 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 7 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 18 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 10 - 49 |
| Phần mềm máy tính | 2 - 6 |
| Bản quyền | 2 - 20 |
| Tài sản cố định vô hình khác | 15 |

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 (năm) đến 10 (mười) năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng, chi phí hợp tác đầu tư, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032) và chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Thập Mười, tỉnh Đồng Tháp sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 11 năm). Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, được phân bổ theo thời gian thuê đất.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2020/SOLAR-DT-VINARICE ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam và Công ty Cổ phần Solar Đồng Tháp và các phụ lục hợp đồng. Căn cứ theo các hợp đồng này, Công ty và Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam đã góp vốn đầu tư vào các Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm và được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.643.836.406 | 4.037.478.540 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 304.824.955.782 | 355.155.736.203 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 29.500.000.000 | 119.300.000.000 |
| | 336.968.792.188 | 478.493.214.743 |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,6%/năm – 4,09%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,8%/năm – 5,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,7%/năm đến 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,45%/năm đến 4,57%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) là 2.000.000.000 VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng này.

Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------|----------|----------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (ii) | 26.061.735.380 | - | (iii) 26.061.735.380 | - | - | (iii) |
| | 26.061.735.380 | - | 26.061.735.380 | - | - | |

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

- (iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 30.958.900.155 | | 35.158.991.532 | |
| Công ty LINSAN IMEX S.R.O | 20.102.669.590 | | 3.921.003.000 | |
| Hộ kinh doanh Anh Thoại(Đặng Văn Thoại) | 10.580.000.000 | | - | |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Khoa Hội | 10.330.544.587 | | 14.915.246.521 | |
| Phải thu khách hàng khác | 158.642.137.898 | | 167.740.249.307 | |
| | 230.614.252.230 | | 221.735.490.360 | |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Guangxi Pingxiang Shengrong | 11.416.041.402 | - |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả | 4.194.193.900 | 1.755.083.100 |
| Công ty Cổ phần Tổng hợp Thanh Hà | 3.855.905.806 | 154.393.000 |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 721 | 104.380.000 | 3.930.000.000 |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 30.046.774.828 | 31.481.024.115 |
| | 49.617.295.936 | 37.320.500.215 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 7.848.553.679 | 8.473.340.725 |
| Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống từ Cục Trồng Trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 4.576.565.068 | 4.412.687.819 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.955.665.919 | 2.384.617.737 |
| Phải thu khác | 7.471.902.757 | 5.972.978.032 |
| | 21.852.687.423 | 21.243.624.313 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 1.561.643.835 | 2.035.616.438 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | - |
| | 5.000.000 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | | VND | |
| Thành phẩm | 743.284.284.464 | (5.759.054.185) | 365.439.808.791 | (5.700.987.873) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 67.785.486.844 | (1.959.272.838) | 70.870.465.280 | (1.830.510.395) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.091.591.082 | - | 2.064.535.448 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 6.756.089.913 | - | 6.104.966.010 | - |
| Hàng hoá | 2.622.201.982 | (309.904.422) | 1.515.272.302 | (309.904.422) |
| | 822.539.654.285 | (8.028.231.445) | 445.995.047.831 | (7.841.402.690) |

Trong kỳ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được trích lập và hoàn nhập với số tiền lần lượt là 1.289.855.599 VND và 1.103.026.844 VND (6 tháng năm 2023: trích lập và sử dụng/hoàn nhập lần lượt là 5.527.690.741 VND và 7.935.927.076 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 21, một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán) của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí bao bì, tem nhãn | 3.085.872.945 | 3.540.747.318 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.073.229.793 | 493.128.399 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 638.562.514 | 1.164.826.302 |
| Khác | 1.028.929.807 | 625.856.837 |
| | 5.826.595.059 | 5.824.558.856 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng | 11.119.325.232 | 11.200.336.362 |
| Chi phí hợp tác đầu tư | 5.870.464.212 | 6.048.357.072 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.376.061.274 | 4.250.587.822 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 4.786.763.729 | 4.915.827.213 |
| Tiền thuê đất | 3.347.948.311 | 3.915.640.050 |
| Khác | 692.863.470 | 669.982.532 |
| | 32.193.426.228 | 31.000.731.051 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số cuối kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | trong kỳ | trong kỳ | VND |
| | | VND | VND | |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.540.408.136 | 8.255.752.485 | 9.123.258.382 | 3.407.914.033 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.141.549 | - | - | 24.141.549 |
| | 2.564.549.685 | 8.255.752.485 | 9.123.258.382 | 3.432.055.582 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 161.491.752 | 1.715.038.215 | 1.576.440.457 | 300.089.510 |
| Thuế giá trị gia tăng | 301.272.395 | 1.995.015.054 | 1.820.116.695 | 476.170.754 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.413.232.527 | 23.374.769.041 | 30.348.980.682 | 15.439.020.886 |
| Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác | 744.534.179 | 9.942.807.024 | 8.841.547.461 | 1.845.793.742 |
| | 23.620.530.853 | 37.027.629.334 | 42.587.085.295 | 18.061.074.892 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 538.352.738.633 | 319.990.187.111 | 55.086.109.788 | 8.948.722.276 | 1.136.765.379 | 923.514.523.187 |
| Tăng trong kỳ | 3.487.614.785 | 3.908.052.057 | 6.087.916.000 | 190.401.000 | - | 13.673.983.842 |
| Thanh lý, nhượng bán | (474.092.609) | (133.760.000) | - | (56.943.647) | - | (664.796.256) |
| Số dư cuối kỳ | 541.366.260.809 | 323.764.479.168 | 61.174.025.788 | 9.082.179.629 | 1.136.765.379 | 936.523.710.773 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 198.920.235.662 | 157.743.823.531 | 36.394.944.077 | 6.141.838.474 | 1.136.765.379 | 400.337.607.123 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.599.027.063 | 12.096.298.059 | 1.878.656.523 | 248.452.856 | - | 25.822.434.501 |
| Thanh lý, nhượng bán | (474.092.609) | (133.760.000) | - | (56.943.647) | - | (664.796.256) |
| Số dư cuối kỳ | 210.045.170.116 | 169.706.361.590 | 38.273.600.600 | 6.333.347.683 | 1.136.765.379 | 425.495.245.368 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 339.432.502.971 | 162.246.363.580 | 18.691.165.711 | 2.806.883.802 | - | 523.176.916.064 |
| Tại ngày cuối kỳ | 331.321.090.693 | 154.058.117.578 | 22.900.425.188 | 2.748.831.946 | - | 511.028.465.405 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 166.357.070.329 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 154.503.712.249 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty đã thế chấp một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 233.557.144.694 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 241.055.868.140 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Phần mềm máy tính VND | Bản quyền VND | Tài sản vô hình khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 223.659.573.649 | 8.776.800.824 | 27.697.000.000 | 4.274.560.920 | 264.407.935.393 |
| Tăng trong kỳ | - | 563.274.826 | 5.000.000.000 | - | 5.563.274.826 |
| Số dư cuối kỳ | 223.659.573.649 | 9.340.075.650 | 32.697.000.000 | 4.274.560.920 | 269.971.210.219 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.141.171.322 | 4.601.768.394 | 16.396.399.388 | 1.502.557.434 | 44.641.896.538 |
| Khấu hao trong kỳ | 243.644.288 | 970.350.390 | 1.203.029.166 | 163.612.098 | 2.580.635.942 |
| Số dư cuối kỳ | 22.384.815.610 | 5.572.118.784 | 17.599.428.554 | 1.666.169.532 | 47.222.532.480 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 201.518.402.327 | 4.175.032.430 | 11.300.600.612 | 2.772.003.486 | 219.766.038.855 |
| Tại ngày cuối kỳ | 201.274.758.039 | 3.767.956.866 | 15.097.571.446 | 2.608.391.388 | 222.748.677.739 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 15.299.062.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.836.500.594 VND).

- (i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con của Công ty với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"), Công ty SSC đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon - Thủ Đức tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty SSC theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty SSC cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng theo đó, Công ty SSC chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty SSC tại Cantavil cho Daewon - Thủ Đức, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|------------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 13.350.617.119 |
| Tăng trong kỳ | 144.708.573 |
| Số dư cuối kỳ | <u>13.495.325.692</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 2.766.596.003 |
| Khấu hao trong kỳ | 590.474.420 |
| Số dư cuối kỳ | <u>3.357.070.423</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>10.584.021.116</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>10.138.255.269</u> |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Dự án nhà máy chế biến, sấy và bảo quản giống cây trồng | 14.383.516.676 | - |
| Dự án cải tạo, sửa chữa nhà máy | 2.921.000.000 | 3.292.663.830 |
| Dự án Phương Mai | 1.019.394.700 | 1.019.394.700 |
| Chi phí phát triển phần mềm | - | 2.219.375.124 |
| Công trình khác | 1.336.867.174 | 1.201.812.591 |
| | <u>19.660.778.550</u> | <u>7.733.246.245</u> |

16. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI/THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Kỳ này VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| - Đối với sản phẩm khoa học công nghệ | 20% | 10% |
| - Đối với sản phẩm khác | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế: | 7.503.305.510 | 6.942.494.762 |
| - Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khoa học công nghệ | 10.964.118 | 1.981.163.494 |
| - Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khác | 2.838.680.077 | 378.175.398 |
| - Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn | 2.982.236.704 | 2.890.616.840 |
| - Trích chiết khấu thương mại | 550.206.066 | 818.032.328 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 336.708.155 | 336.708.155 |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện | 763.847.817 | 517.135.974 |
| - Giao dịch bán tài sản nội bộ | 20.662.573 | 20.662.573 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 7.482.642.937 | 6.942.494.762 |
| | Kỳ này VND | Năm trước VND |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại: | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế: | 31.367.000.065 | 31.372.738.452 |
| - Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh | 31.367.000.065 | 31.372.738.452 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 31.367.000.065 | 31.372.738.452 |

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Lợi thế thương mại VND |
|------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 260.846.731.446 |
| Số dư cuối kỳ | 260.846.731.446 |
| HAO MÒN | |
| Số dư đầu kỳ | 231.748.994.834 |
| Phân bổ trong kỳ | 11.669.338.748 |
| Số dư cuối kỳ | 243.418.333.582 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | 29.097.736.612 |
| Tại ngày cuối kỳ | 17.428.397.864 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả nhà thầu xây dựng | 3.449.504.093 | 6.872.063.151 |
| Phải trả cho người bán | 74.755.387.428 | 121.847.553.848 |
| - Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc | 15.936.547.732 | 56.193.090.514 |
| - Các nhà cung cấp khác | 58.818.839.696 | 65.564.463.334 |
| | 78.204.891.521 | 128.719.616.999 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê đất | 6.175.679.085 | 10.651.651.441 |
| Chi phí đóng gói, vận chuyển | 1.653.500.698 | 1.638.647.562 |
| Chi phí mua bản quyền | 678.983.300 | 1.100.920.600 |
| Chi phí phải trả khác | 10.140.446.097 | 6.753.713.458 |
| | 18.648.609.180 | 20.144.933.061 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 71.920.088.375 | 36.129.916.685 |
| Phải trả về Hợp đồng góp vốn (i) | 76.183.750.000 | 76.183.750.000 |
| Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii) | 23.816.250.000 | 23.816.250.000 |
| Quỹ lương chưa thanh toán đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | 14.274.804.608 | 14.325.375.852 |
| Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán | 7.768.058.577 | 24.672.133.288 |
| Phải trả khác | 21.567.880.379 | 19.055.973.617 |
| | 215.530.831.939 | 194.183.399.442 |

Trong đó:

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 28.157.414.000 | 28.157.414.000 |
|---|-----------------------|-----------------------|

(i) Phản ánh phần còn lại của chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC theo Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa Công ty SSC và Cantavil (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận số tiền này). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn, Hợp đồng liên doanh và các phụ lục chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 13).

(ii) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 13).

21. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng | 315.821.580.222 | 628.722.701.063 | 375.691.148.505 | 568.853.132.780 |
| | 315.821.580.222 | 628.722.701.063 | 375.691.148.505 | 568.853.132.780 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con nhằm tài trợ vốn lưu động, phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

| STT | Ngân hàng | Số tiền (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-----|--|------------------------|---|---------------------|--|
| 1. | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | 426.205.321.724 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Lãi vay trả hàng tháng. | 3,9%/năm - 5%/năm | - 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam; - Quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 6; - Một số hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán) của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp và 02 xe ô tô Ford Ranger thuộc sở hữu Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12. - Quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 6; - Một số hàng hóa luân chuyển của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp và 02 xe ô tô Ford Ranger thuộc sở hữu Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12. |
| 2. | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp | 27.522.625.992 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Lãi vay trả hàng tháng. | 4,3%/năm - 4,6%/năm | - Quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 6; - Một số hàng hóa luân chuyển của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 9; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp và 02 xe ô tô Ford Ranger thuộc sở hữu Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12. |
| 3. | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | 49.288.637.295 | Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất cho vay trong Hợp đồng là lãi suất điều chỉnh, được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh. | 4,3%/năm - 4,6%/năm | Tín chấp |
| 4. | Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | 49.962.793.623 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. | 3,5%/năm- 3,7%/năm | Tín chấp |
| 5. | Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) | 15.873.754.146 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. | 3%/năm- 3,5%/năm | Tài khoản tiền gửi với số tiền 2.000.000.000 VND tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) như trình bày tại thuyết minh số 05. |
| | | 568.853.132.780 | | | |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|---|--------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 463.019.466.983 | 294.659.665.467 | 86.513.810.199 | 1.351.258.350.499 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 90.544.057.128 | 2.560.774.318 | 93.104.831.446 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 77.436.168.225 | (77.436.168.225) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (26.906.720.324) | (685.726.013) | (27.592.446.337) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (70.298.064.000) | (1.578.064.500) | (71.876.128.500) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2022 | - | - | - | - | (1.991.062.192) | (357.392.396) | (2.348.454.588) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 | - | - | - | - | (262.500.000) | - | (262.500.000) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (17.097.803.467) | - | - | (17.097.803.467) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (382.879.386) | - | (382.879.386) |
| Số dư cuối kỳ trước | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 523.357.831.741 | 207.926.328.468 | 86.453.401.608 | 1.324.802.969.667 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|---|---|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 175.869.880.000 | - | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 509.428.844.839 | 339.877.961.131 | 89.762.952.222 | 1.446.135.166.042 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 91.101.075.807 | 3.539.590.452 | 94.640.666.259 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | - | - | 71.358.462.372 | (71.358.462.372) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | - | (31.128.666.766) | (594.331.056) | (31.722.997.822) |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | - | (70.298.064.000) | (2.219.199.000) | (72.517.263.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 (i) | - | - | - | - | - | (2.547.526.497) | (438.181.351) | (2.985.707.848) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 (i) | - | - | - | - | - | (443.706.340) | (1.293.660) | (445.000.000) |
| Sử dụng quỹ (ii) | - | - | - | - | (14.154.992.091) | - | - | (14.154.992.091) |
| Tăng vốn tại công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển | - | 7.958.080.000 | - | - | (7.023.803.868) | (934.276.132) | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (1.346.466.753) | (146.408.251) | (1.492.875.004) |
| Số dư cuối kỳ | 175.869.880.000 | 7.958.080.000 | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 559.608.511.252 | 252.921.868.078 | 89.903.129.356 | 1.417.456.996.536 |

(i) Phản ánh các khoản trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2023 và tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát năm 2024 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

(ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần PAN FARM | 140.787.070.000 | 80,05% | 140.787.070.000 | 80,05% |
| Các cổ đông khác | 35.082.810.000 | 19,95% | 35.082.810.000 | 19,95% |
| | 175.869.880.000 | 100% | 175.869.880.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.586.988 | 17.586.988 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 17.586.988 | 17.586.988 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 12.472 | 12.472 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.472 | 12.472 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.574.516 | 17.574.516 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 17.574.516 | 17.574.516 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hàng nhận giữ hộ

| | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------|--------|-----------------|-----------------|
| Hàng nhận giữ hộ | VND | 131.534.642.000 | 131.534.642.000 |

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------|--------|------------|-----------|
| - Đô la Mỹ | USD | 861.618 | 1.338.706 |
| - Nhân dân tệ | CNY | 80.316 | 80.316 |
| - Euro | EURO | 11.646 | 61.596 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------|--------|----------------|----------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 10.716.972.907 | 10.716.972.907 |

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ

phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ này và kỳ trước, Công ty không thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.067.663.289.051 | 926.319.700.729 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.062.081.122.991 | 922.302.480.123 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.582.166.060 | 4.017.220.606 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 85.293.895.170 | 93.792.954.258 |
| Chiết khấu thương mại | 27.286.470.756 | 24.295.356.993 |
| Giảm giá hàng bán | 393.547.430 | 423.338.400 |
| Hàng bán bị trả lại | 57.613.876.984 | 69.074.258.865 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 982.369.393.881 | 832.526.746.471 |
| Trong đó: | | |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 560.535.000 | - |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp | 673.380.365.239 | 571.421.981.527 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 186.828.755 | (2.408.236.335) |
| | 673.567.193.994 | 569.013.745.192 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.007.099.429.278 | 778.593.107.398 |
| Chi phí nhân công | 79.185.425.713 | 80.699.842.109 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 38.428.755.765 | 36.848.377.085 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 70.952.127.496 | 52.625.524.179 |
| Chi phí khác bằng tiền | 41.983.925.270 | 35.043.994.222 |
| | 1.237.649.663.522 | 983.810.844.993 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi vay | 6.448.089.737 | 4.462.241.480 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.867.740.183 | 808.598.421 |
| Cổ tức được chia | 1.941.260.000 | 1.941.260.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 319.998.061 | 174.538.996 |
| | 12.577.087.981 | 7.386.638.897 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 2.493.150.684 | - |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 9.098.006.873 | 9.631.630.560 |
| Chiết khấu thanh toán | 8.662.474.408 | 7.056.287.923 |
| Chi phí tài chính khác | 232.473.681 | 1.148.015.049 |
| | 17.992.954.962 | 17.835.933.532 |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 15.777.980.454 | 15.538.737.945 |
| Chi phí khấu hao | 3.294.375.273 | 3.652.563.272 |
| Chi phí vận chuyển | 29.782.319.949 | 16.871.484.406 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.079.869.179 | 21.610.076.681 |
| Chi phí bằng tiền khác | 24.160.613.280 | 16.573.699.048 |
| | 100.095.158.135 | 74.246.561.352 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 36.958.470.065 | 31.081.976.907 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại | 18.438.036.821 | 17.722.157.867 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.917.388.006 | 3.414.308.759 |
| Chi phí bằng tiền khác | 22.177.816.926 | 17.976.236.006 |
| | 85.491.711.818 | 70.194.679.539 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 22.326.969.997 | 16.288.895.901 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22.326.969.997 | 16.288.895.901 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 545.886.564 | 80.904.871 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hiện hành | 545.886.564 | 80.904.871 |

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam:

Theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KHCN"), theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện doanh thu các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KHCN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ ngày đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KHCN (năm 2011) đến ngày có hiệu lực của Thông tư 03/2021/TT-BTC;
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động KHCN (năm 2011) và miễn giảm 50% trong 9 năm tiếp theo quy định.

Theo đó, năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được áp dụng giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập chịu thuế từ sản phẩm KHCN.

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2019) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó đối với hoạt động chế biến nông sản và chế biến hạt giống. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2023) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2023) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2027).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% trong 10 năm (từ 2016). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 4 năm tiếp theo.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|--|----------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 91.101.075.807 | 90.544.057.128 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (12.609.243.934) |
| Số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | (443.706.340) | (1.474.910.289) |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 90.657.369.467 | 76.459.902.905 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 17.574.516 | 17.574.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 5.158 | 4.351 |

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại trên cơ sở tính toán và phân bổ ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt trong năm 2024 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2023 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2023, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 90.544.057.128 | 90.544.057.128 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | (262.500.000) | (14.083.630.202) |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 90.281.557.128 | 76.460.426.926 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 17.574.516 | 17.574.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 5.137 | 4.351 |

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và các công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Nếu Công ty và các công ty con thay đổi mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con của Công ty, đã mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây ("EW") bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty SSC đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty SSC có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty SSC sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối

với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty SSC tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW (bên đi thuê trước đây) theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTĐ-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty SSC đã tạm trích tiền thuê đất từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 6 năm 2024 với số tiền là 6.012.835.203 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty SSC ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty SSC đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m². Theo đó, vào ngày 7 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m² lên tới 5.258 VND/m² với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty SSC đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Công ty SSC đã tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2022 với số tiền là 4.085.188.093 VND dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD vào ngày 27 tháng 10 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022 và tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2023 với số tiền 4.085.188.093 VND vào ngày 18 tháng 01 năm 2024 dựa theo thông báo số 12/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Tân Uyên. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, do chưa nhận được thông báo từ cơ quan thuế về số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2024, Công ty SSC đã tự xác định và tạm nộp tiền thuê đất kỳ 1 năm 2024 để thực hiện nghĩa vụ với cơ quan thuế với số tiền 2.042.594.452 VND. Khi có thông báo chính thức về mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung hoặc hoàn tiền cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 4.451.337.276 | 5.703.721.053 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 12.041.726.962 | 8.984.709.417 |
| Trên 5 năm | 90.859.927.755 | 83.650.894.019 |
| | 107.352.991.993 | 98.339.324.489 |

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần PAN FARM | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Công ty cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | 560.535.000 | - |
| | 560.535.000 | - |
| Chia cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần PAN FARM | 28.157.414.000 | 28.157.414.000 |
| | 28.157.414.000 | 28.157.414.000 |
| Cổ tức đã chi trả | | |
| Công ty Cổ phần PAN FARM | 28.157.414.000 | 42.236.121.000 |
| | 28.157.414.000 | 42.236.121.000 |
| Lãi cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 2.493.150.684 | - |
| | 2.493.150.684 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i) | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 1.561.643.835 | 2.035.616.438 |
| | 1.561.643.835 | 2.035.616.438 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần PAN FARM | 28.157.414.000 | 28.157.414.000 |
| | 28.157.414.000 | 28.157.414.000 |

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/HDV/SSC-PAN ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục đi kèm với số tiền 100 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5%/năm và đáo hạn ngày 09 tháng 9 năm 2024.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ:

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị | 750.000.000 | 673.611.111 |
| Bà Trần Kim Liên | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Trường | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Ông Trần Đình Long | 125.000.000 | 48.611.111 |
| Thu nhập của Ban Điều hành | 6.098.816.510 | 6.659.579.000 |
| Bà Trần Kim Liên | 1.060.000.000 | 1.758.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Trường | 1.758.920.000 | 2.453.866.000 |
| Các thành viên Ban Điều hành | 3.279.896.510 | 2.447.713.000 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Ông Lương Ngọc Thái | 50.000.000 | 50.000.000 |

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024